

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 02/10/2006 ĐẾN NGÀY 31/12/2006

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1-3
Báo cáo Kiểm toán	4-5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	6-7
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	8
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	9
<i>Thuyết minh báo cáo tài chính</i>	10-22

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Số kỳ kế toán từ ngày 01/01/2008 đến ngày 31/12/2008)

(Số thực kiểm toán)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 02 tháng 10 năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2006.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu được cổ phần hoá từ Công ty Vận tải và thuê tàu (doanh nghiệp Nhà nước) theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27/4/2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22/9/2006 của Bộ Giao thông Vận tải.

Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0003013932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 2/10/2006, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hoá bằng đường biển;
- Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới và các dịch vụ khác;
- Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận vận tải đường không, đường biển, đường bộ, container, kể cả giao nhận vận tải đa phương thức theo uỷ thác của chủ tàu và chủ hàng;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp hàng hoá phục vụ ngành giao thông vận tải;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh kho bãi container và thu gom hàng hoá;
- Dịch vụ vận chuyển nhanh quốc tế (bao gồm các dịch vụ vận chuyển nhanh hàng nặng và hàng trên 31,5kg, tài liệu khoa học kỹ thuật, chứng từ thương mại, vật phẩm, hàng mẫu, hàng hoá);
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng hàng không trong và ngoài nước;
- Cung cấp cho tàu biển lương thực, thực phẩm, nước ngọt, vật tư, thiết bị, nhiên liệu, dầu nhớt, vật liệu chèn lót ngăn cách hàng;
- Cung cấp các dịch vụ phục vụ nhu cầu về đời sống, vui chơi, giải trí của hành khách và thuyền viên (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường);
- Tổ chức đưa đón, xuất nhập cảnh, chuyển đổi thuyền viên;
- Giao nhận vận chuyển phụ tùng sửa chữa tàu biển;
- Dịch vụ kiểm đếm hàng hoá;
- Dịch vụ môi giới hàng hải;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Cho thuê kho, bãi, văn phòng làm việc và nhà ở;
- Bốc xúc, vận chuyển, san lấp mặt bằng phục vụ khai thác khoáng sản và phục vụ xây dựng;
- Dịch vụ tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu hàng hoá;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;
- Dịch vụ khai thuê hải quan.

Trụ sở chính của Công ty: 74, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Các đơn vị thành viên, công ty con :**Các chi nhánh:**

Chi nhánh Công ty Cổ phần vận tải và thuê tàu tại Thành phố Hải Phòng

Số 35, đường Minh Khai, Hải Phòng

Chi nhánh Công ty Cổ phần vận tải và thuê tàu tại Thành phố Hồ Chí Minh

11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần vận tải và thuê tàu tại tỉnh Quảng Ninh

Số 51, đường Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, Quảng Ninh

Chi nhánh Công ty Cổ phần vận tải và thuê tàu tại thành phố Vinh

số 10 phố Tráng Thi, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Các công ty con :

Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận VF (ASACO)

22, Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần vận tải và thuê tàu Đà Nẵng

113, Hoàng Văn Thụ, Thành phố Đà Nẵng

Chi nhánh Công ty Cổ phần kho vận Hưng Yên

Số 51, đường Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, Quảng Ninh

Chi nhánh Công ty Liên doanh Dimerco – Vietfracht

Saigon Trade Center, Phòng 1012,

37 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Các công ty liên kết:

Công ty APL Việt Nam

Công ty Liên doanh Vận tải biển thế kỷ (Nol/CSS-Singapore)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỐ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 1/1/2007, Công ty Liên doanh APL Việt Nam sẽ chấm dứt hoạt động để chuyển sang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Theo nhận định của Ban Giám đốc, ngoài sự kiện nêu trên, xét trên khía cạnh trọng yếu, không có bất kỳ một sự kiện nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**Hội đồng quản trị**

Ông Trần Văn Quý Chủ tịch

Ông Nguyễn Quang Thoại Phó Chủ tịch

Ông Ngô Xuân Hồng Ủy viên

Ông Nguyễn Đăng Nghiêm Ủy viên

Ông Lê Đình Ngọc Ủy viên

Ban giám đốc

Ông Trần Văn Quý	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Thoại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Giang Tiên	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Kiểm toán Thế Giới Mới (NWA) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính quý 4 năm 2006 cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2006, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2007.

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU VIETFRACHT
HAI BÀ TRƯNG
Nguyễn Quang Thoại

11/2/2007

Số : 03 /BCKT-TC-NWA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính quý 4 năm 2006 của Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu (Công ty) được lập ngày 27 tháng 3 năm 2007 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2006, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 02/10/2006 đến ngày 31/12/2006 được trình bày từ trang 6 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong quý 4 năm 2006, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tuy nhiên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về các vấn đề sau:

- Báo cáo tài chính này chưa bao gồm các khoản lãi (lỗ) sẽ được phân chia từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh do các công ty này chưa công bố phương án phân chia lợi nhuận năm 2006.

- Đến thời điểm 31/12/2006, công trình kho bãi Hải Phòng đã được đầu tư hoàn thành, đưa vào sử dụng. Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu đã hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định với giá trị tạm tính là 16.762.451.674 đồng, đồng thời đang phản ánh các khoản chi phí thực tế đã đầu tư cho công trình này nhưng chưa quyết toán trên khoản mục “Xây dựng cơ bản dở dang” với giá trị là 15.705.306.078 đồng. Khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang này sẽ được tất toán khi công trình được phê duyệt quyết toán (xem thuyết minh số V.07).
- Từ ngày 01/01/2007, Công ty Liên doanh APL Việt Nam sẽ chấm dứt hoạt động để chuyển sang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Vì vậy, các quyền và nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu tại Công ty liên doanh APL sẽ được chấm dứt trước thời thời hạn theo phương án giải quyết giữa hai bên.

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2007

CÔNG TY KIỂM TOÁN THẾ GIỚI MỚI

Giám đốc

Kiểm toán viên



Trương Mai Quân

Chứng chỉ KTV số: 0399/KTV

Hoàng Hùng

Chứng chỉ KTV số: 0642/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006

Đơn vị tính: đồng

TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		170.651.054.484	
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		128.134.549.801	
1	Tiền	111	V.01	128.134.549.801	
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.659.194.322	
1	Phải thu khách hàng	131		14.148.367.493	
2	Trả trước cho người bán	132		7.877.626.607	
5	Các khoản phải thu khác	135	V.02	15.633.200.222	
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		-	
IV	Hàng tồn kho	140	V.03	249.301.300	
1	Hàng tồn kho	141		346.943.800	
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(97.642.500)	
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		4.608.009.061	
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26.424.827	
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.911.568.747	
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.04	42.495.713	
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		627.519.774	
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		150.095.041.767	
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
II	Tài sản cố định	220		131.658.822.657	
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	88.620.442.793	
	<i>Nguyên giá</i>	222		140.858.413.999	
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(52.237.971.206)	
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.06	18.788.688.000	
	<i>Nguyên giá</i>	228		18.788.688.000	
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	
4	Xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	24.249.691.864	
III	Bất động sản đầu tư	240		-	
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		17.206.120.109	
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.08	8.090.500.000	
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.09	6.665.620.109	
	<i>Công ty liên doanh</i>			6.215.620.109	
	<i>Công ty liên kết</i>			450.000.000	
3	Đầu tư dài hạn khác	258		2.900.000.000	
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.10	(450.000.000)	
V	Tài sản dài hạn khác	260		1.230.099.001	
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.230.099.001	
	CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		320.746.096.251	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006

Đơn vị tính: đồng

TT	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		155.976.962.683	
I	Nợ ngắn hạn	310		152.553.129.102	
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	
2	Phải trả cho người bán	312		32.757.240.338	
3	Người mua trả tiền trước	313		83.229.441	
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	14.217.478.947	
5	Phải trả người lao động	315		16.328.289.336	
6	Chi phí phải trả	316		340.491.955	
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	88.826.399.085	
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
II	Nợ dài hạn	330		3.423.833.581	
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.423.833.581	
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		164.769.133.568	
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.14	157.006.075.164	
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		138.373.395	
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10	Lãi chưa phân phối	420		6.867.701.769	
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		7.763.058.404	
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		7.763.058.404	
	CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			320.746.096.251	

Lập, ngày 27 tháng 3 năm 2007

Người lập biểu



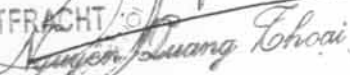
Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Ngô Xuân Hồng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2006

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2006	Kỳ trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	31.780.486.500	
2	Các khoản giảm trừ	02		0	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		31.780.486.500	
4	Giá vốn hàng bán	11		21.278.334.997	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10C-11)	20		10.502.151.503	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.430.704.781	
7	Chi phí hoạt động tài chính	22		450.325.930	
	<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23			
8	Chi phí bán hàng	24		0	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.16	3.943.885.674	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		9.538.644.680	
11	Thu nhập khác	31		0	
12	Chi phí khác	32		170.001	
13	Lợi nhuận khác (40=21-32)	40		-170.001	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.538.474.679	
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.17	2.670.772.910	
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.867.701.769	
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		458	

Lập, ngày 27 tháng 3 năm 2007

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Anh

Ngô Xuân Hồng



Nguyễn Quang Thọai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 4 NĂM 2006

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2006	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		85.979.750.395	-
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(77.832.743.218)	-
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.267.924.280)	-
4	Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		131.701.158.421	-
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.454.397.589)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		126.125.843.729	-
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.977.238.460)	-
7	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.380.977.413	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động ĐT	30		1.853.738.953	-
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		127.979.582.682	-
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		154.967.119	-
	Tiền tồn cuối kỳ	70		128.134.549.801	-

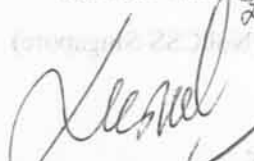
Lập, ngày 27 tháng 3 năm 2007

Người lập biểu



Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Ngô Xuân Hồng

Tổng Giám đốc



Quang Thoại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 Năm 2006

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu được cổ phần hoá từ Công ty Vận tải và thuê tàu (doanh nghiệp Nhà nước) theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27/4/2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22/9/2006 của Bộ Giao thông Vận tải.

Vốn điều lệ: Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0003013932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 2/10/2006, vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty tại số 74 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Các chi nhánh:

Chi nhánh Công ty Cổ phần vận tải và thuê tàu tại Thành phố Hải Phòng

Số 35, đường Minh Khai, Hải Phòng

Chi nhánh Công ty Cổ phần vận tải và thuê tàu tại Thành phố Hồ Chí Minh

11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần vận tải và thuê tàu tại tỉnh Quảng Ninh

Số 51, đường Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, Quảng Ninh

Chi nhánh Công ty Cổ phần vận tải và thuê tàu tại thành phố Vinh

số 10 phố Tràng Thi, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Các công ty con :

Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận VF (ASACO)

22, Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần vận tải và thuê tàu Đà Nẵng

113, Hoàng Văn Thụ, Thành phố Đà Nẵng

Chi nhánh Công ty Cổ phần kho vận Hưng Yên

Số 51, đường Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, Quảng Ninh

Chi nhánh Công ty Liên doanh Dimerco – Vietfracht

Saigon Trade Center, Phòng 1012,

37 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Các công ty liên kết:

Công ty APL Việt Nam

Công ty Liên doanh Vận tải biển thế kỷ (Nol/CSS-Singapore)

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Vận tải hàng hoá bằng đường biển;
- Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới và các dịch vụ khác;
- Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận vận tải đường không, đường biển, đường bộ, container, kể cả giao nhận vận tải đa phương thức theo uỷ thác của chủ tàu và chủ hàng;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp hàng hoá phục vụ ngành giao thông vận tải;
- Kinh doanh kho bãi container và thu gom hàng hoá;

- Tô chức đưa đón, xuất nhập cảnh, chuyển đổi thuyền viên;
- Dịch vụ môi giới hàng hải;
- Cho thuê kho, bãi, văn phòng làm việc và nhà ở;
- Bốc xúc, vận chuyên, san lấp mặt bằng phục vụ khai thác khoáng sản và phục vụ xây dựng;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với các TSCĐ được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCĐ là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá TSCĐ sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian tính khấu hao TSCĐ được thực hiện theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	13-25 năm
- Máy móc, thiết bị	5-7 năm
- Phương tiện vận tải	7-12 năm
- Dụng cụ quản lý	4-12 năm
- Các tài sản khác	4 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh sau khi có quyết định chính thức của Hội đồng quản trị tại của các công ty này về phân chia lợi nhuận. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí chuyên địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán do Công ty xác định và áp dụng thống nhất trong toàn Công ty.

Cuối kỳ kế toán (hàng quý), Công ty tiến hành đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Các khoản chênh lệch tỷ giá này (bao gồm cả chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục) được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty không chia lợi nhuận, trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các loại thuế

Thuế giá trị gia tăng: các hoạt động của công ty chịu các loại thuế suất như sau:

Vận tải	5%
Cho thuê tàu định hạn ngoài lãnh thổ Việt Nam	0%
Đại lý tàu biển	10%
Dịch vụ khác	10%

Các hoạt động không chịu thuế giá trị gia tăng bao gồm:

Vận tải biển quốc tế

Hàng hóa, dịch vụ cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế như: cung ứng nhiên liệu, nguyên vật liệu, phụ tùng, nước và các loại thực phẩm, suất ăn phục vụ hành khách, dịch vụ vệ sinh cho tàu biển, máy bay, tàu hoả quốc tế, bốc xếp hàng hóa xuất khẩu)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền	Cuối năm
	VND
Tiền mặt	6.828.914.854
Tiền gửi ngân hàng	121.305.634.947
Cộng	128.134.549.801
02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm
	VND
Phải thu về cổ phần hoá	373.728.000
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	634.501.768
Phải thu về bảo hiểm xã hội	114.074.098
Phải thu khác	14.510.896.356
Cộng	15.633.200.222
Trong đó:	
<i>Phải thu của các hãng tàu tại Chi nhánh Hải Phòng</i>	<i>3.841.996.540</i>
<i>Phải thu của các hãng tàu tại Chi nhánh TP Hồ Chí Minh</i>	<i>8.279.662.780</i>
03. Hàng tồn kho	Cuối năm
	VND
Nguyên liệu vật liệu	346.943.800
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-97.642.500
Cộng	249.301.300
04. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm
	VND
Thuế khác nộp thừa tại Chi nhánh Quảng Ninh	42.495.713
Cộng	42.495.713
06. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất
I. Nguyên giá tài sản cố định	
1. Số dư đầu năm	
2. Số tăng trong năm	18.788.688.000
Trong đó:	
- Nhận bàn giao từ DNNN	18.788.688.000
3. Số giảm trong năm	0
Trong đó:	
- Thanh lý	
4. Số cuối năm	18.788.688.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế	
1. Số đầu năm	
2. Tăng trong năm	0
3. Giảm trong năm	
4. Số cuối năm	0
III. Giá trị còn lại của TSCĐ	
1. Đầu năm	0
2. Cuối năm	18.788.688.000

05. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng, DCQL	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định					
1. Số dư đầu năm	0	0	0	0	0
2. Số tăng trong năm	26.584.067.988	1.350.361.755	111.557.980.654	1.483.003.602	140.975.413.999
Trong đó:					
- Nhận bàn giao từ DNNN	26.584.067.988	1.309.961.755	111.186.552.082	1.345.200.002	140.425.781.827
- Mua sắm, xây dựng mới	0	40.400.000	371.428.572	137.803.600	549.632.172
3. Số giảm trong năm	0	0	117.000.000	0	117.000.000
Trong đó:					
- Thanh lý	0	0	117.000.000	0	117.000.000
- Không đủ tiêu chuẩn TSCĐ	0	0	0	0	0
4. Số cuối năm	26.584.067.988	1.350.361.755	111.440.980.654	1.483.003.602	140.858.413.999
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số đầu năm	0	0	0	0	0
2. Tăng trong năm	3.956.220.107	806.395.160	46.679.011.565	913.344.374	52.354.971.206
- Nhận bàn giao từ DNNN	3.640.982.355	747.763.893	44.220.685.983	852.830.361	49.462.262.592
- Trích khấu hao trong kỳ	315.237.752	54.099.590	2.458.325.582	65.045.690	2.892.708.614
3. Giảm trong năm	0	0	117.000.000	0	117.000.000
4. Số cuối năm	3.956.220.107	806.395.160	46.562.011.565	913.344.374	52.237.971.206
III. Giá trị còn lại của tài sản cố định					
1. Đầu năm	0	0	0	0	0
2. Cuối năm	22.627.847.881	543.966.595	64.878.969.089	569.659.228	88.620.442.793

07. Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm
	VND
Kho bãi Hải Phòng	15.705.306.078
Kho bãi Quảng Ninh	275.981.909
Nhà điều hành 73 Lò Đúc, Hà Nội	6.828.321.227
Trạm kho bãi Hải Phòng	3.651.427
Nền kho bãi Hải Phòng	163.000.000
Cải tạo và nâng cấp nhà 11 Nguyễn Công Trứ, Tp. Hồ Chí Minh	1.273.431.223
Cộng	24.249.691.864

Chi phí xây dựng kho bãi Hải Phòng đã hoàn thành từ trước ngày 02/10/2006 nhưng chưa có đầy đủ hồ sơ quyết toán dự án đầu tư hoàn thành, Công ty đã tạm ghi tăng tài sản cố định là 16.762.451.674 đồng (đôi ứng với nợ phải trả khác). Đồng thời chi phí đầu tư lũy kế của công trình này vẫn đang được theo dõi trên tài khoản "Xây dựng cơ bản dở dang" là 15.705.306.078 đồng. Như vậy, tại thời điểm 31/12/2006, giá trị của công trình Kho bãi Hải Phòng được trình bày đồng thời trên hai khoản mục là:

Tài sản cố định hữu hình	16.762.451.674	đồng
Xây dựng cơ bản dở dang	15.705.306.078	đồng

Công ty sẽ điều chỉnh số liệu kế toán khi công trình được phê duyệt quyết toán

08. Đầu tư vào công ty con	Tỷ lệ góp vốn	Số tiền
		VND
Công ty Cổ phần giao nhận kho vận V.F	51,00%	2.626.500.000
Công ty Cổ phần vận tải và thuê tàu Đà Nẵng	76,28%	3.814.000.000
Công ty Cổ phần kho vận Vietfracht Hưng Yên		1.650.000.000
Cộng		8.090.500.000

Trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận V.F chi phần ảnh số vốn đầu tư của Vietfracht là 2.550.000.000 đồng

Theo Điều lệ của Công ty Cổ phần Kho vận Hưng Yên thì Công ty phải góp vào 20,7 tỷ đồng, tương đương tỷ lệ 68% vốn điều lệ, đến thời điểm 31/12/2006, Công ty mới góp vốn 1,65 tỷ đồng

09. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ trong vốn điều lệ	Số tiền
		VND
Công ty Nol/CSS - Singapore	40,00%	3.268.642.109
Công ty Liên doanh APL Việt Nam	45,00%	2.135.160.000
Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht	51,00%	811.818.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ và cơ khí sửa chữa Meres		450.000.000
Cộng		6.665.620.109

Trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht phân ánh số vốn đầu tư của Vietfracht là 813.450.000 đồng

10. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	Cuối năm
	VND
Dự phòng cho khoản đầu tư vào Công ty Meres	450.000.000
Cộng	450.000.000

HN/CG/12/11

Tổng số vốn Vietfracht đầu tư vào Công ty Meres là 900.000.000 đồng. Trong năm 2006, Công ty đã thu hồi được 450.000.000 đồng, số vốn đầu tư còn lại là 450.000.000 đồng

Ngày 7/5/2005, Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Dịch vụ và cơ khí sửa chữa Meres đã ra nghị quyết giải thể Công ty Meres từ ngày 7/5/2005. Từ đó đến nay, Hội đồng thanh lý tài sản (thay thế cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc) đã xúc tiến các thủ tục giải thể công ty này và hoàn trả công nợ cho các chủ thể.

Theo báo cáo ngày 14/9/2006 của ông Nguyễn Dân Sinh - đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty Meres thì đến thời điểm báo cáo, sau khi trừ đi các khoản lỗ và nợ khó đòi, vốn chủ sở hữu còn lại của Công ty Meres chỉ còn 1.218.102.064 đồng, tương đương 47,88%. Như vậy, số vốn đầu tư còn lại của Vietfracht (tương ứng 50% vốn đầu tư) khó có khả năng thu hồi

11. Chi phí trả trước dài hạn

Cuối năm

	VND
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước	1.127.771.728
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	102.327.273
Cộng	1.230.099.001

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Cuối năm

	VND
Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	177.264.454
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.767.235.211
Thuế Thu nhập cá nhân	293.063.484
Thuế đất, tiền thuê đất	207.423.000
Thuế cược, thuế khác	9.772.492.798
Cộng	14.217.478.947

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Cuối năm

	VND
Kinh phí công đoàn	611.255.108
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	157.888.457
Phải trả về cổ phần hoá	64.418.003.732
Doanh thu chưa thực hiện	1.187.846.190
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.451.405.598
Cộng	88.826.399.085

Trong đó: Công ty đã tạm tăng nguyên giá tài sản cố định đối với công trình Kho bãi Hải Phòng và ghi đối ứng vào nợ phải trả khác là: 16.762451.674 đồng. Tại thời điểm 31/12/2006, trên các nguồn vốn của Bảng cân đối kế toán, tài sản này đang được phản ánh trên hai chỉ tiêu nợ phải trả người bán và phải trả khác.

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	0	0	0	0
Tăng vốn trong năm trước				
Lãi trong năm trước				
Tăng khác				
Giảm vốn trong năm trước				
Lỗ trong năm trước				
Giảm khác				
Số dư cuối năm trước	0	0	0	0

Chỉ tiêu	Vốn của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Tăng vốn trong kỳ này	150.000.000.000			
Lãi trong kỳ này				6.867.701.769
Tăng khác				
Giảm vốn trong kỳ này				
Lỗ trong kỳ này				
Giảm khác				
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	0	0	6.867.701.769

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Năm nay

	VND
Vốn góp của Nhà nước	76.532.000.000
Vốn góp của cổ đông trong Công ty	7.521.920.000
Vốn góp của cổ đông chiến lược	17.500.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	48.446.080.000
Cộng	150.000.000.000

c) Cổ phiếu

Năm nay

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.298.300
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.298.300
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC**TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Năm nay

	VND
Vận tải biển	11.449.249.217
Vận tải bộ	4.682.090.026
Dịch vụ giao nhận	4.208.461.399
Đại lý tìm hàng	3.803.577.675
Đại lý tàu biển	1.147.891.497
Cho thuê nhà	5.059.959.550
Thuê tàu môi giới	89.071.628
Dịch vụ khác	1.340.185.508
Cộng	31.780.486.500

16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm nay

	VND
Nhân công	2.752.489.697
Vật liệu, dụng cụ quản lý	30.912.217
Khấu hao tài sản cố định	234.350.994
Thuế, phí, lệ phí	20.041.926
Dịch vụ mua ngoài	632.263.853
Chi phí khác	273.826.987
Cộng	3.943.885.674

CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI VÀ THUÊ TÀI**Báo cáo tài chính**

74, Nguyễn Du, Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ 02/10/2006 đến 31/12/2006

17. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Năm nay
	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.670.772.910
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0
Cộng	2.670.772.910

18. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay
	VND
Nhân công	8.291.259.307
Vật liệu, dụng cụ quản lý	557.654.015
Khấu hao tài sản cố định	2.892.708.614
Thuế, phí, lệ phí	85.270.337
Dịch vụ mua ngoài	10.773.043.514
Chi phí khác	2.622.284.884
Cộng	25.222.220.671

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2006

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập báo cáo



Ngô Xuân Hồng

Nguyễn Văn Anh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Từ ngày 1/1/2007, Công ty Liên doanh APL Việt Nam sẽ chấm dứt hoạt động để chuyển sang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Các quyền và nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu tại Công ty liên doanh APL sẽ được giải quyết chấm dứt trước thời thời hạn theo thoả thuận giữa hai bên.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ
Hãng tàu Heung A	Nhà cung cấp dịch vụ vận tải biển	Làm đại lý hàng hải
Hãng tàu Pacific Eagle	Nhà cung cấp dịch vụ vận tải biển	Làm đại lý hàng hải
Công ty APL Singapore	Đối tác kinh doanh	Phân chia dịch vụ đại lý hàng hải
Công ty Liên doanh APL Việt Nam	Đối tác kinh doanh	Phân chia dịch vụ đại lý hàng hải

3. Số liệu so sánh

Là kỳ kế toán đầu tiên chuyển sang hoạt động theo loại hình công ty cổ phần nên Báo cáo tài chính của Công ty không có chỉ tiêu số liệu so sánh. Thông tin tài chính về kỳ kế toán tài chính trước có thể tham khảo trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2006 đã được Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam kiểm toán.

Lập, ngày 27 tháng 3 năm 2007

Người lập biểu

Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng

Ngô Xuân Hồng

Tổng Giám đốc

